

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 92/2022/DS-ST
Ngày: 22 - 9 - 2022
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài
sản và hợp đồng mua bán tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đinh Ngọc Minh

Ông Đinh Ngọc Đình

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa:
Ông Lê Văn Hải - Kiểm sát viên.

Vào ngày 22 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 124/2021/TLST-DS, ngày 03 tháng 11 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 85/2022/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Châu Thị Đ, sinh năm: 1961. Địa chỉ: ấp K, xã B, huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Ông Trần Văn C, sinh năm: 1967. Địa chỉ: L, phường 4, thành phố T, tỉnh Long An (văn bản uỷ quyền ngày 17/02/2022).

- Bị đơn: Ông Võ Văn M, sinh năm: 1964.

Bà Trần Thị P, sinh năm: 1964.

Cùng địa chỉ: ấp B, xã P, huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông Trần Văn N, sinh năm: 1959. Địa chỉ: ấp K, xã B, huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Trần Văn N: Ông Trần Văn C, sinh năm: 1967. Địa chỉ: L, phường 4, thành phố T, tỉnh Long An (văn bản uỷ quyền ngày 29/3/2022).

2/ Bà Nguyễn Thị Hồng N (con dâu bà P).

Địa chỉ: đường 57C, Phường T, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Các đương sự có mặt; bà N vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 21 tháng 10 năm 2021 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa ông Trần Văn C là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Do mối quan hệ quen biết nên ông Võ Văn M và bà Trần Thị P có hỏi vay tiền của bà Đ nhiều lần, cụ thể như sau:

- Ngày 11 tháng 7 năm 2016 bà Đ có cho ông M, bà P vay số tiền 200.000.000 đồng, để mua bán xe, thời hạn vay đến hết năm 2016, lãi suất hai bên thoả thuận là 3%/tháng.

- Ngày 27 tháng 12 năm 2016 bà Đ có cho ông M, bà P vay tiếp số tiền 100.000.000 đồng, thời hạn vay đến hết năm 2016, lãi suất hai bên thoả thuận là 3%/tháng.

Tổng cộng số tiền bà Đ cho ông M, bà P vay là 300.000.000 đồng. Sau khi vay, ông M, bà P có trả tiền cho bà Đ số tiền vay 260.000.000 đồng và tiền lãi (trả lần cuối vào năm 2018 nhưng không nhớ rõ vào tháng nào), số tiền gốc còn nợ lại 40.000.000 đồng.

- Đến ngày 04 tháng 01 năm 2019 ông M, bà P tiếp tục vay của bà Đ 100.000.000 đồng cũng để mua bán xe, lãi suất cũng 3%/tháng, thời hạn vay đến hết năm 2019. Khi cho vay tiền, bà Đ có đưa cho bà P tờ giấy nợ để bà P viết và ký tên rồi đưa lại cho bà Đ, nội dung giấy nợ thì bà Đ không biết ai là người viết nhưng chữ ký “phượng” và họ tên “Nguyễn Thị P” là do bà P viết và ký tên.

Tuy nhiên sau khi vay thêm 100.000.000 đồng, ông M, bà P không trả tiền cho bà Đ. Bà Đ đã yêu cầu ông M, bà P thanh toán nợ nhiều lần, nhưng hiện nay ông M, bà P cố tình tránh mặt, kéo dài thời gian thanh toán nợ.

Nay ông là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu ông Võ Văn M và bà Trần Thị P phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Đ số tiền vay còn nợ là 140.000.000 đồng và tiền lãi tính theo quy định của pháp luật, cụ thể như sau:

- Số tiền 40.000.000 đồng tính lãi từ ngày 01/01/2019 cho đến ngày Tòa án giải quyết xong vụ án, với lãi suất theo quy định của pháp luật là 1,66%/tháng.

- Số tiền 100.000.000 đồng tính lãi từ ngày 04/01/2019 cho đến ngày Tòa án giải quyết xong vụ án, với lãi suất theo quy định của pháp luật là 0,83%/tháng.

Số tiền trên bà Đ yêu cầu trả một lần trong thời gian ngắn, vì hiện nay ông M, bà P cố tình tránh mặt để kéo dài thời gian thanh toán nợ, làm cho quyền lợi của nguyên đơn bị thiệt thòi.

Theo đơn khởi kiện, bà Đ có yêu cầu ông M và bà P trả số tiền mua vật tư nông nghiệp còn nợ là 51.095.000 đồng. Ngày 30/12/2021, bà Đ có đơn rút đối với yêu cầu này.

Ông Võ Văn M và bà Trần Thị P là bị đơn trình bày: Ông bà không thống nhất lời trình bày của nguyên đơn.

Vào ngày 11-7-2016, ông bà có vay của ông N 200.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, không có thời hạn, ông bà có ký tên vào giấy mượn tiền. Ngày 27-12-2016, ông M có đến vay tiếp của ông N số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, không có thời hạn, ông M ký tên vào giấy mượn tiền. Ông bà thừa nhận có vay của ông N số tiền 300.000.000 đồng, ông bà vay tiền trực tiếp của ông N, bà Đ không có đưa tiền cho ông bà. Số tiền vay 300.000.000 đồng, ông bà đã trả cho ông N xong trong năm 2019, tuy nhiên ông bà không có giấy tờ gì chứng minh

đối với số tiền đã trả. Ông bà đồng ý trả cho bà Đ số tiền vay là 40.000.000 đồng và tiền lãi.

Đối với khoản vay 100.000.000 đồng vào ngày 04/01/2019, ông bà không có vay của bà Đ số tiền này. Trước đây, ông N cho rằng nội dung trong giấy vay tiền là do con dâu ông bà viết và bà P có ký tên, ghi rõ họ tên là không đúng, con dâu và bà P không có viết và ký giấy nợ ngày 04/01/2019. Bà P xác định ngày 04/01/2019 bà không có vay tiền của bà Đ số tiền 100.000.000 đồng, bà không có ký tên vào giấy nợ, bà yêu cầu Tòa án giám định nội dung giấy nợ và chữ ký “phượng” và họ tên “ Nguyễn Thị P” có phải do bà viết ra hay không. Ông bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà Đ vì ông bà không còn nợ và không có vay bà Đ số tiền 100.000.000 đồng.

Ông Trần Văn C là đại diện theo uỷ quyền của ông Trần Văn N trình bày: Việc vay tiền giữa bà Đ, ông M và bà P, ông N là người trực tiếp đưa tiền cho ông M, bà P nhưng ông N xác định số tiền cho ông M, bà P vay là của bà Đ, không liên quan đến ông N. Trong các giấy nợ, ông M, bà P xác định có vay của bà Châu Thị Đ nên ông N không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại bản tự khai ngày 12/6/2022 bà Nguyễn Thị Hồng N trình bày. Ông N và bà Đ cho rằng bà là người viết giấy nợ tiền ngày 04/01/2019 của bà Trần Thị P. Bà khẳng định bà không có viết giấy mượn đó và bà không có liên quan gì trong giấy mượn tiền, đó không phải là chữ viết của bà.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Ý kiến về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Thời hạn chuẩn bị xét xử thực hiện đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa. Xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn phù hợp với quy định của pháp luật theo quy định tại các Điều 463, 465, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự năm 2015 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn là ông M và bà P phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Đ số tiền nợ vay 40.000.000 đồng và tiền lãi, buộc bà P phải có nghĩa vụ trả cho bà Đ số tiền nợ vay 100.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Châu Thị Đ khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với ông Võ Văn M và bà Trần Thị P. Ông M và bà P cư trú tại huyện Châu Thành, tỉnh Long An, căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng quy định.

[2] Về thủ tục xét xử vắng mặt người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Hồng N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà N.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự trình bày thống nhất khoản nợ vào ngày 11 tháng 7 năm 2016 và ngày 27 tháng 12 năm 2016, tổng cộng số tiền bà Đ cho ông M và bà P vay là 300.000.000 đồng, hai bên thống nhất số tiền còn nợ 40.000.000 đồng, nên cần buộc ông M và bà P phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Đ số tiền vay 40.000.000 đồng và tiền lãi với lãi suất 1,66%/tháng tính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 22/9/2022, cụ thể: 40.000.000 đồng x 1,66%/tháng x 3 năm 08 tháng 21 ngày = 29.680.793 đồng, tổng cộng 69.680.793 đồng.

[3.2] Đối với khoản vay 100.000.000 đồng vào ngày 04 tháng 01 năm 2019 hai bên không thống nhất, ông M và bà P cho rằng không có vay của bà Đ số tiền 100.000.000 đồng, chữ ký trong giấy nợ không phải do bà P ký.

Căn cứ theo giấy mượn tiền do bà Đ cung cấp có nội dung: “*Hôm nay ngày 04/01/2019, tôi tên Trần Thị P, sinh năm 1964, hiện ngụ ấp Bình Trị, xã Phú Ngãi Trị, huyện Châu Thành, tỉnh Long An có mượn của bà Châu Thị Đ số tiền 100.000.000 đồng, có ký và ghi rõ họ tên Nguyễn Thị P*”

Căn cứ kết luận giám định số 53/2022/KLGD ngày 11/02/2022 của Phòng kỹ thuật Hình sự Công an tỉnh Long An kết luận: Chữ viết “Phượng” (chữ ký mang tên “Trần Thị P” bằng bút mực màu xanh ở mục “Người mượn tiền” trên tờ “Giấy mượn tiền” với chữ viết “Trần Thị P” ở mục “Người cho mượn tiền” trên tờ “Giấy mượn tiền” và ở mục “Các đương sự tham gia phiên hòa giải: trên tờ “Biên bản hòa giải”, chữ viết bắt đầu “Trần Thị P...” và kết thúc ...Trần Thị P” trên tờ bản tự khai là do cùng một người viết ra.

Ngày 04/5/2022, bà P yêu cầu Tòa án giám định lại chữ ký và chữ viết trong giấy nợ. Tòa án đã yêu cầu bà P cung cấp các giấy tờ liên quan và nộp chi phí giám định nhưng bà P không thực hiện. Bà P cho rằng không có vay của bà Đ số tiền 100.000.000 đồng, chữ ký trong giấy nợ không phải do bà P ký nhưng bà P không có chứng cứ gì chứng minh nên lời trình bày của bà P là không có căn cứ.

Vì vậy có đủ cơ sở xác định bà P có vay của bà Đ số tiền 100.000.000 đồng.

[3.2] Bà Châu Thị Đ yêu cầu ông M (chồng bà P) phải có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vay 100.000.000 đồng. Xét thấy, bà P và ông M là vợ chồng. Khi bà Đ cho vay tiền chỉ có bà P ký giấy vay tiền, bà Đ không có chứng cứ gì chứng minh việc bà P vay tiền nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình nên Hội đồng không chấp nhận yêu cầu của bà Đ về việc yêu cầu ông M phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ nên cần buộc bà P phải trả cho bà Đ số tiền vay 100.000.000 đồng và tiền lãi với lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày 04/1/2019 đến ngày 22/9/2022, cụ thể: 100.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 3 năm 08 tháng 18 ngày = 37.249.969 đồng, tổng cộng 137.249.969 đồng.

[3.3] Từ những phân tích trên, xét thấy, yêu cầu khởi kiện của bà Đ có phần phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của bà Đ buộc ông M và bà P phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Đ số tiền vay 40.000.000 đồng và tiền lãi 29.680.793 đồng, tổng cộng 69.680.793 đồng, bà P phải có nghĩa vụ trả cho bà

Đ số tiền vay 100.000.000 đồng và tiền lãi 37.249.969 đồng, tổng cộng 137.249.969 đồng theo quy định tại Điều 288, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, 30, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tại phiên tòa, các đương sự không nộp thêm tài liệu, chứng cứ gì khác.

[4] Đối với tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản, bà Châu Thị Đ có đơn xin rút đối với yêu cầu này nên đình chỉ yêu cầu của bà Châu Thị Đ đối với ông Võ Văn M và bà Trần Thị P về tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản theo quy định tại Điều 244 Bộ luật dân sự năm 2015.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

[6] Chi phí giám định: Do yêu cầu của bà Đ được chấp nhận nên bà Trần Thị P phải chịu toàn bộ chi phí giám định là 4.800.000 đồng. Bà P có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Châu Thị Đ 4.800.000 đồng.

[7] Về án phí: Ông Võ Văn M và bà Trần Thị P phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định, cụ thể: $69.680.793 \text{ đồng} \times 5\% = 3.484.039 \text{ đồng}$.

Bà Trần Thị P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định, cụ thể: $137.249.969 \text{ đồng} \times 5\% = 6.862.498 \text{ đồng}$.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, 161, 162, 217, 218, 227, 228, 244, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.
- Điều 288, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự năm 2015.
- Điều 27, 30, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.
- Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Châu Thị Đ đối với ông Võ Văn M và bà Trần Thị P về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc ông Võ Văn M và bà Trần Thị P phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Châu Thị Đ số tiền 69.680.793 đồng (Sáu mươi chín triệu, sáu trăm tám mươi ngàn, bảy trăm chín mươi ba đồng), trong đó:

- Tiền vốn còn nợ: 40.000.000 đồng
- Tiền lãi tính đến ngày 22/9/2022: 29.680.793 đồng

Buộc bà Trần Thị P phải có nghĩa vụ trả cho bà Châu Thị Đ số tiền 137.249.969 đồng (Một trăm ba mươi bảy triệu, hai trăm bốn mươi chín ngàn, chín trăm sáu mươi chín đồng).

- Tiền vốn còn nợ 100.000.000 đồng

- Tiền lãi tính đến ngày 22/9/2022: 37.249.969 đồng

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Châu Thị Đ yêu cầu ông Võ Văn M phải có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 100.000.000 đồng và tiền lãi.

3. Đình chỉ yêu cầu của bà Châu Thị Đ đối với ông Võ Văn M và bà Trần Thị P về tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản.

4. Chi phí giám định chữ ký, chữ viết: Bà Trần Thị P phải chịu chi phí giám định là 4.800.000 đồng. Bà P có nghĩa vụ thanh toán lại cho Châu Thị Đ số tiền 4.800.000 đồng.

5. Về án phí:

Ông Võ Văn M và bà Trần Thị P phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.484.039 đồng.

Bà Trần Thị P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 6.862.498 đồng.

Bà Châu Thị Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Châu Thị Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.413.000 đồng theo biên lai thu số 0007778 ngày 01 tháng 4 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành tỉnh Long An.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

7. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh Long An;
- VKS huyện Châu Thành;
- THA huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

